|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO**

**Tóm tắt kết quả các kỳ họp HĐND tỉnh khóa X trong 6 tháng đầu năm 2024**

*(Tài liệu phục vụ TXCT của đại biểu HĐND tỉnh)*

Trong 6 tháng đầu năm 2024, HĐND tỉnh đã tổ chức 04 kỳ họp gồm: Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất *(tháng 02/2024)*; kỳ họp thứ 17, 18, 19 *(kỳ họp chuyên đề)*; dự kiến tổ chức kỳ họp thứ 20 *(kỳ họp chuyên đề)* vào ngày 20/6/2024[[1]](#footnote-1). Cụ thể như sau:

**I. NỘI DUNG KỲ HỌP PHÁT SINH ĐỘT XUẤT *(tháng 02/2024)***

Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất *(tháng 02/2024)* Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026 *(kỳ họp chuyên đề)* tổ chức trong buổi chiều ngày 05/02/2024 và thống nhất thông qua 01 nghị quyết chuyên đề: Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 05/02/2024 của HĐND tỉnh thống nhất sử dụng ngân sách tỉnh Bắc Kạn hỗ trợ thực hiện hoạt động đầu tư công đối với đoạn tuyến qua địa phận tỉnh Tuyên Quang thuộc Dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang.

**II.** **NỘI DUNG KỲ HỌP THỨ 17**

Kỳ họp thứ 17 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026 *(kỳ họp chuyên đề)* tổ chức trong 01 ngày 28/3/2024 và thống nhất thông qua 21 nghị quyết chuyên đề, 01 nghị quyết về kết quả kỳ họp, cụ thể:

**1. Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh quy định chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

1. Chức danh, mức phụ cấp hằng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã *(bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế)* như sau:

*Đơn vị tính*: *Đồng*

| **TT** | **Chức danh** | **Mức phụ cấp hằng tháng**  **theo loại xã** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại I** | **Loại II** | **Loại III** |
| 1 | Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc | 2.250.000 | 2.150.000 | 2.050.000 |
| 2 | Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ | 2.250.000 | 2.150.000 | 2.050.000 |
| 3 | Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh | 2.250.000 | 2.150.000 | 2.050.000 |
| 4 | Phó Chủ tịch Hội Nông dân | 2.250.000 | 2.150.000 | 2.050.000 |
| 5 | Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh | 2.250.000 | 2.150.000 | 2.050.000 |
| 6 | Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự | 2.250.000 | 2.150.000 | 2.050.000 |
| 7 | Nhân viên thú y | 2.150.000 | 2.050.000 | 1.950.000 |
| 8 | Người làm công tác Nông, lâm nghiệp - Kế hoạch - Giao thông | 2.150.000 | 2.050.000 | 1.950.000 |
| 9 | Chủ tịch Hội Người cao tuổi | 2.100.000 | 2.000.000 | 1.900.000 |
| 10 | Chủ tịch Hội Khuyến học | 2.100.000 | 2.000.000 | 1.900.000 |
| 11 | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ | 2.100.000 | 2.000.000 | 1.900.000 |
| 12 | Người làm công tác Bảo vệ trẻ em | 2.100.000 | 2.000.000 | 1.900.000 |
| 13 | Người làm công tác Đài truyền thanh | 2.100.000 | 2.000.000 | 1.900.000 |

2. Mức phụ cấp hằng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

*Đơn vị tính*: *Đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức danh** | **Mức phụ cấp hằng tháng** |
| 1 | Bí thư Chi bộ | 2.300.000 |
| 2 | Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố | 2.300.000 |
| 3 | Trưởng ban Công tác Mặt trận | 1.700.000 |

3. Mức hỗ trợ hằng tháng người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

*Đơn vị tính*: *Đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố** | **Mức hỗ trợ hằng tháng** |
| 1 | Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ | 350.000 |
| 2 | Chi hội trưởng Chi hội Nông dân | 350.000 |
| 3 | Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh | 350.000 |
| 4 | Bí thư Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh | 350.000 |
| 5 | Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi | 250.000 |

4. Kiêm nhiệm và mức phụ cấp kiêm nhiệm

- Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được kiêm nhiệm không quá 02 chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hoặc ở thôn, tổ dân phố. Phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100%.

- Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm không quá 01 chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố. Phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100%.

- Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm không quá 02 người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và được hưởng mức kiêm nhiệm bằng 100%.

5. Chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

- Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

- Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế do cá nhân tự đóng theo quy định.

6. Điều khoản chuyển tiếp

Trưởng ban Bảo vệ dân phố, Phó Trưởng ban Bảo vệ dân phố, Công an viên, Ủy viên Ban Bảo vệ dân phố tiếp tục được hưởng phụ cấp hằng tháng *(bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế)* đến khi có quy định mới của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể như sau:

- Trưởng ban Bảo vệ dân phố *(đối với phường, thị trấn)*: 1.000.000 đồng/người/tháng.

- Phó Trưởng ban Bảo vệ dân phố *(đối với phường, thị trấn)*: 870.000 đồng/người/tháng.

- Công an viên *(ở thôn)*: 1.050.000 đồng/người/tháng.

- Ủy viên Ban Bảo vệ dân phố *(ở tổ dân phố)*: 730.000 đồng/người/tháng.

**2. Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh quyết định biên chế công chức, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2024**

1. Tổng biên chế công chức: 1.459 biên chế.

2. Tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 8.822 người, trong đó:

a) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 7.047 người.

b) Sự nghiệp y tế: 991 người.

c) Sự nghiệp văn hóa, thể thao và thông tin: 272 người.

d) Sự nghiệp khoa học: 15 người.

đ) Sự nghiệp khác: 497 người.

3. Số lượng người làm việc trong các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: 59 người.

**3.** **Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023 - 2025 *(Nghị quyết Mật)***

**4. Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

1. Đối với chính sách hỗ trợ trẻ em học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập:

- Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định và trẻ nhà trẻ đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng là công nhân, người lao động đang làm việc tại các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định được hỗ trợ 200.000 đồng/trẻ/tháng.

- Trẻ nhà trẻ đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập bảo đảm một trong những điều kiện sau:

+ Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ.

+ Không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số [20/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/nghi-dinh-20-2021-nd-cp-chinh-sach-tro-giup-xa-hoi-doi-voi-doi-tuong-bao-tro-xa-hoi-467723.aspx) ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

+ Là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con của người có công với cách mạng khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng *(nếu có)*.

+ Là trẻ khuyết tật học hòa nhập thì được hỗ trợ 300.000 đồng/trẻ/tháng.

- Trường hợp một trẻ nhà trẻ thuộc nhiều đối tượng nêu trên thì chỉ được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

- Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế trong quy định tại khung kế hoạch thời gian năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, nhưng không quá 09 tháng/năm học.

2. Chính sách hỗ trợ kinh phí cho cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập mua sắm đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu:

- Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập có 01 đến 02 nhóm, lớp được hỗ trợ 20.000.000 đồng/cơ sở.

- Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập có từ 03 nhóm, lớp trở lên được hỗ trợ 10.000.000 đồng/1 nhóm, lớp.

Mỗi cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được hỗ trợ một lần kinh phí để mua sắm đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non.

3. Chính sách hỗ trợ kinh phí cho giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ

- Mỗi giáo viên được hỗ trợ 1.000.000 đồng/tháng.

- Số lượng giáo viên được hỗ trợ: Tối đa 02 giáo viên trên một nhóm/lớp.

**5. Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc tỉnh Bắc Kạn quản lý và mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp**

1. Giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết.

2. Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết.

3. Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết.

4. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với một số trường hợp

a) Các trung tâm y tế tuyến tỉnh có chức năng khám bệnh, chữa bệnh; trung tâm y tế huyện/thành phố đa chức năng đã được xếp hạng: Áp dụng mức giá của bệnh viện hạng tương đương.

b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng: Áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV.

c) Trạm y tế xã, phường, thị trấn:

- Mức giá khám bệnh: áp dụng mức giá của trạm y tế xã. Mức giá các dịch vụ kỹ thuật bằng 70% mức giá của các dịch vụ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Đối với các trạm y tế được Sở Y tế quyết định có giường lưu: Áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV.

*Các bậc cử tri quan tâm các danh mục đề nghị truy cập Trang thông tin Đại biểu dân cử để nghiên cứu.*

**6**. **Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh ban hành quy định định mức lập dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

1. Định mức làm căn cứ lập dự toán của tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, gồm:

1.1. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

1.2. Dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, toạ đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế *(đoàn ra, đoàn vào)* phục vụ hoạt động nghiên cứu:

a) Chi hội nghị, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế *(đoàn ra, đoàn vào)* phục vụ hoạt động nghiên cứu: Thực hiện theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 và Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Bắc Kạn.

b) Chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Mức chi**  *(Nghìn đồng)* |
| 1 | Người chủ trì | Buổi | 1.400 |
| 2 | Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, toạ đàm khoa học | Buổi | 350 |
| 3 | Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, toạ đàm khoa học | Báo cáo | 2.100 |
| 4 | Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo | Báo cáo | 1.100 |
| 5 | Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học | Thành viên/buổi | 200 |

1.3. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 17/7/2018 của HĐND tỉnh.

1.4. Dự toán chi họp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ *(nếu có)* được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá, mức chi cụ thể như sau:

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Mức chi**  *(Nghìn đồng)* |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chi họp Hội đồng tự đánh giá | Nhiệm vụ |  |
| - | Chủ tịch hội đồng |  | 650 |
| - | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng |  | 550 |
| - | Thư ký khoa học |  | 120 |
| - | Thư ký hành chính |  | 120 |
| - | Đại biểu được mời tham dự |  | 100 |
| 2 | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá |  |
| - | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng |  | 250 |
| - | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng |  | 400 |

1.5. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 225 triệu đồng/nhiệm vụ.

2. Một số mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ: gồm:

2.1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao:

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Mức chi**  *(Nghìn đồng)* |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ** |  |  |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ | Hội đồng |  |
| - | Chủ tịch hội đồng |  | 1.100 |
| - | Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng |  | 800 |
| - | Thư ký khoa học |  | 240 |
| - | Thư ký hành chính |  | 240 |
| - | Đại biểu được mời tham dự |  | 150 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá |  |
| - | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng |  | 350 |
| - | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng |  | 550 |
| c | Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ | Nhiệm vụ |  |
| - | Chủ tịch hội đồng |  | 500 |
| - | Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng |  | 350 |
| **2** | **Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ** |  |  |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ | Hội đồng |  |
| - | Chủ tịch hội đồng |  | 1.300 |
| - | Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng |  | 1.100 |
| - | Thư ký khoa học |  | 240 |
| - | Thư ký hành chính |  | 240 |
| - | Đại biểu được mời tham dự |  | 150 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá |  |
| - | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng |  | 500 |
| - | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng |  | 800 |
| **3** | **Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ** |  |  |
| a | Chi họp Hội đồng nghiệm thu | Nhiệm vụ |  |
| - | Chủ tịch hội đồng |  | 1.300 |
| - | Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng |  | 1.100 |
| - | Thư ký khoa học |  | 240 |
| - | Thư ký hành chính |  | 240 |
| - | Đại biểu được mời tham dự |  | 150 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá |  |
| - | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng |  | 500 |
| - | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng |  | 800 |
| **4** | **Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng** | Chuyên gia | 1.100 |

b) Dự toán chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ *(nếu có)* được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2.2. Chi tiền thù lao hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức chi**  *(Nghìn đồng)* |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tổ trưởng tổ thẩm định | Nhiệm vụ | 700 |
| 2 | Thành viên tổ thẩm định | Nhiệm vụ | 500 |
| 3 | Thư ký hành chính | Nhiệm vụ | 240 |
| 4 | Đại biểu được mời tham dự | Nhiệm vụ | 150 |

2.3. Định mức xây dựng dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập được tính tối đa bằng 04 lần mức chi thù lao *(gồm tiền họp Hội đồng của Chủ tịch hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng)* của Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định và chịu trách nhiệm.

2.4. Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ *(trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá)* được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2.5. Đối với các Chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh có thành lập các Ban Chủ nhiệm chương trình theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Mức chi các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban Chủ nhiệm áp dụng theo mức chi của Hội đồng tư vấn tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

**7. Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.**

Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn với tổng diện tích 13,091 ha, đối tượng là rừng trồng đối với các công trình, dự án sau:

- Dự án Xây dựng tuyến đường Quảng Bạch - Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn.

- Dự án Giải phóng mặt bằng và san nền Trụ sở Công an xã Đổng Xá, xã Côn Minh, huyện Na Rì.

- Công trình Nhà máy chế biến và sản xuất dược liệu thuộc Dự án Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý tại huyện Ba Bể tỉnh Bắc Kạn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

**8. Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 sửa đổi, bổ sung những quy định cụ thể khi áp dụng bảng giá các loại đất kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

Sửa đổi, bổ sung những quy định cụ thể khi áp dụng bảng giá các loại đất kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất định kỳ 5 năm *(2020-2024)* trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung nội dung: *“(Riêng đối với đất chuyên dùng đơn giá được tính chung cho toàn bộ phần diện tích đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất).”* tại điểm 3.1 khoản 3 Mục XII thành: *“(Riêng đối với đất chuyên dùng đơn giá được tính chung cho toàn bộ phần diện tích đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất,* ***trừ trường hợp quy định tại điểm 3.5****).”*

- Bổ sung điểm 3.5 khoản 3 Mục XII như sau: Đối với đất khu, cụm công nghiệp: Chia thành 04 vị trí để xác định giá *(các vị trí cụ thể đã được nêu tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh)*

**9. Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh thông qua số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung theo khoản 5, Điều 8, Nghị định số 72/2023/NĐ-CP cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn.**

Thông qua số lượng tối đa xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn theo khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(Chi cục Kiểm lâm; Chi cục Chăn nuôi và Thú y; Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Quản lý chất lượng)*: Tối đa 15 xe ô tô.

- Sở Tài nguyên và Môi trường *(Bộ phận chuyên môn thực hiện nhiệm vụ phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, quan trắc phân tích mẫu môi trường):* Tối đa 01 xe ô tô.

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Tối đa 01 xe ô tô.

- Ban Quản lý Vườn quốc gia Ba Bể *(Bộ phận được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng)***:** Tối đa 01 xe ô tô.

**10. Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ năm 2024 *(bổ sung lần 1)***

Phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ năm 2024 *(bổ sung lần 1)*, với tổng số tiền 64.564,926 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số mới năm 2024: 16.152,4 triệu đồng.

- Kinh phí tổ chức lớp Bồi dưỡng kiến thức dành cho cán bộ quy hoạch Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030: 77,74 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia *(CTMTQG)*: 18.968,217 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững đã thu hồi về kết dư ngân sách tỉnh: 1.663,391 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã thu hồi về ngân sách tỉnh: 15.106,826 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới: 2.198 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện các mô hình hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: 3.114,3 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chức danh, mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn: 23.873 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội: 471,998 triệu đồng.

**11. Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Kè khắc phục sạt lở khu dân cư thôn Chi Quảng B - Thị trấn Phủ Thông và bờ suối Bản Lạnh - xã Tân Tú, huyện Bạch Thông.**

1. Quy mô đầu tư: Xây dựng tuyến kè khắc phục sạt lở bờ suối Vi Hương đoạn qua thôn Chi Quảng B, thị trấn Phủ Thông và bờ suối Bản Lạnh đoạn qua thôn Bản Lạnh, xã Tân Tú, huyện Bạch Thông, chiều dài khoảng 1.600 m, gồm 02 đoạn:

- Đoạn qua thôn Chi Quảng B thuộc thị trấn Phủ Thông có chiều dài khoảng 400 m tại bờ tả suối Vi Hương.

- Đoạn qua thôn Bản Lạnh, thuộc xã Tân Tú có tổng chiều dài khoảng 1.200 m tại bờ tả suối Bản Lạnh.

2. Tổng mức đầu tư dự án: 23 tỷ đồng*,* từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2024.

**12. Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Kè khắc phục sạt lở bờ sông Chu, sông Cầu đoạn qua thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới.**

1. Quy mô đầu tư: Xây dựng tuyến kè với tổng chiều dài khoảng 2.000 m, gồm 02 đoạn:

- Đoạn qua thôn Tổng Cổ *(nay là tổ 4, thị trấn Đồng Tâm)* có chiều dài khoảng 1.250 m nằm bên bờ tả sông Cầu.

- Đoạn qua tổ 6 và khu di tích Đền Thắm có chiều dài khoảng 750 m nằm bên bờ hữu sông Chu và ngã ba hợp lưu sông Cầu, sông Chu.

2. Tổng mức đầu tư dự án: 63,3 tỷ đồng.

3. Cơ cấu nguồn vốn:

- Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023: 60 tỷ đồng.

- Nguồn ngân sách tỉnh: 3,3 tỷ đồng.

4. Thời gian thực hiện: Năm 2024.

**13. Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc *(CT.07)* vào thành phố Bắc Kạn**

1. Quy mô dự kiến đầu tư: Xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc *(CT.07)* vào thành phố Bắc Kạn với quy mô:

- Tổng chiều dài tuyến đường khoảng 2,75 Km:

+ Điểm đầu: Km0+000, tại ngã tư Trường Chinh – Phùng Chí Kiên – Kon Tum *(ngã tư 244)*, thuộc địa phận phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn.

+ Điểm cuối: Khoảng Km2+750 giao với nút giao khoảng Km26+246 tuyến Chợ Mới - Bắc Kạn *(thuộc quy hoạch tuyến CT.07: Đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng)* thuộc địa phận xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn.

- Đoạn tuyến thiết kế theo quy mô đường phố chính thứ yếu, vận tốc thiết kế V=50 Km/h *(TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế)*, trong đó: Nền đường có chiều rộng 58,0 m; thiết kế lề đường và vỉa hè hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn quy định.

- Xây dựng cầu trên tuyến bằng bê tông cốt thép.

- Đầu tư xây dựng các công trình trên tuyến: Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang, hệ thống chiếu sáng, cây xanh, hệ thống an toàn giao thông.

2. Tổng mức đầu tư dự án: 850 tỷ đồng.

3. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

4. Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2028.

**14. Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án khắc phục hậu quả thiên tai khu vực sạt lở đất tại Tổ 1, thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới**

1. Quy mô đầu tư: Dự án Khắc phục sạt lở đất với chiều dài khoảng 570 m, gồm các nội dung: Bạt mái mái ta luy; bố trí rãnh và bậc thu nước; gia cố chân, mái ta luy và các hạng mục phụ trợ.

2. Tổng mức đầu tư dự án: 25,2 tỷ đồng.

3. Cơ cấu nguồn vốn:

- Ngân sách trung ương: 22,2 tỷ đồng;

- Ngân sách huyện Chợ Mới: 03 tỷ đồng.

4. Thời gian thực hiện: Năm 2024.

**15. Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật trung tâm thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể *(lần 2)***

Cơ cấu nguồn vốn sau điều chỉnh:

- Ngân sách trung ương: 90 tỷ đồng;

- Ngân sách huyện Ba Bể: 82 tỷ đồng.

**16. Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường nội thị thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông**

Cơ cấu nguồn vốn sau điều chỉnh:

- Ngân sách trung ương: 76 tỷ đồng;

- Ngân sách cấp tỉnh điều hành: 25,32 tỷ đồng;

- Ngân sách huyện Bạch Thông: 22,48 tỷ đồng.

**17. Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh thông qua Đồ án Mở rộng quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1**

1. Phạm vi lập quy hoạch: Khu vực mở rộng quy hoạch gồm 02 khu có tổng diện tích 7,2 ha:

- Khu 1: Có diện tích là 1,8 ha, thuộc phía Nam Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1.

- Khu 2: Có diện tích là 5,4 ha, thuộc phía Tây của Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1.

2. Quy mô đất đai: Tổng diện tích mở rộng quy hoạch là 7,2 ha.

3. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:Về giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa *(nước mặt)*, thoát nước thải và vệ sinh môi trường.

4. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật về: Cốt xây dựng; mạng lưới giao thông; nhu cầu và nguồn cấp nước; nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; xác định tổng lượng nước thải và rác thải, xử lý nước thải, rác thải; mạng lưới thoát nước mưa.

**18. Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh phê duyệt kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 nguồn ngân sách địa phương**

1. Kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương sang năm 2024.

2. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 sang năm 2024 nguồn ngân sách địa phương, như sau:

Tổng số kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 nguồn ngân sách địa phương là 143.876 triệu đồng, bao gồm:

a) Kế hoạch vốn ngân sách địa phương *(thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025)*: 27.992 triệu đồng.

b) Kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết tiệm chi và dự phòng ngân sách địa phương: 115.884 triệu đồng.

**19. Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 *(lần 10)***

1. Điều chỉnh tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 như sau:Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh là 13.747.334 triệu đồng *(tăng 635.233 triệu đồng)*. Cụ thể: Nguồn vốn ngân sách địa phương: 3.882.075 triệu đồng *(tăng 295.233 triệu đồng)*; nguồn vốn ngân sách Trung ương: 9.865.259 triệu đồng *(tăng 340.000 triệu đồng)*

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương *(lần 10)* như sau:

a) Nguồn vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn: 69.011 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung kế hoạch vốn: 39.011 triệu đồng, trong đó:

b) Nguồn vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn: 1.109 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung kế hoạch vốn: 16.109 triệu đồng cho 02 dự án khởi công mới.

c) Bổ sung nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh: 310.233 triệu đồng.

**20. Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương *(lần 1)***

1. Điều chỉnh tổng kế hoạch đầu tư công năm 2024, nguồn vốn ngân sách địa phương như sau:

Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2024, nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh là 906.750 triệu đồng *(tăng 153.578 triệu đồng)*. Trong đó: Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 430.372 triệu đồng; Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 300.000 triệu đồng; Xổ số kiến thiết: 20.000 triệu đồng; Bội chi ngân sách địa phương: 2.800 triệu đồng; Bổ sung nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 chuyển sang năm 2024: 153.578 triệu đồng.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024, nguồn vốn ngân sách địa phương *(lần 1)* như sau:

a) Điều chỉnh nguồn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 22.868 triệu đồng

b) Điều chỉnh nguồn thu xổ số kiến thiết: 506 triệu đồng.

c) Phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024: 153.578 triệu đồng.

**21. Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi *(lần 1)***

1. Điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi *(lần 1)*: 14.500 triệu đồng, trong đó:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 01 dự án thuộc Dự án thành phần số 05: 14.500 triệu đồng;

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho 02 dự án khởi công mới thuộc Dự án thành phần số 03, 04: 14.500 triệu đồng.

**22. Nghị quyết về kết quả kỳ họp thứ 17 HĐND tỉnh *(kỳ họp chuyên đề)***

**III. NỘI DUNG KỲ HỌP THỨ 18**

Kỳ họp thứ 18 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026 *(kỳ họp chuyên đề)* tổ chức trong buổi sáng ngày 19/4/2024 và thống nhất thông qua 02 nghị quyết chuyên đề, 01 nghị quyết về kết quả kỳ họp, cụ thể:

**1. Nghị quyết** **số 20/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn**

1 Quy mô đầu tư:

- Hợp phần 1: Chống xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu:

+ Kè chống xói lở hai bên bờ sông Cầu với tổng chiều dài khoảng 2,8 km, chia làm hai loại kè: Kè mềm dựa vào thiên nhiên, bảo vệ đất nông nghiệp, chiều dài khoảng 1,5 km; kè cứng bảo vệ tài sản cố định *(đường giao thông, nhà cửa....)*, chiều dài khoảng 1,3 km *(bao gồm kè bê tông cốt thép, cảnh quan hai bên bờ sông, đường trên mặt kè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng đồng bộ và các hạng mục phụ trợ khác...)*.

+ Chỉnh trang lại lòng sông Cầu với chiều dài khoảng 06 km.

+ Xây dựng 02 đập dâng trên sông, đảm bảo cao độ mực nước để phục vụ các trạm bơm cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt *(Đập dâng số 01 tại vị trí hạ lưu cầu Dương Quang và đập dâng số 02 tại vị trí hạ lưu cầu Huyền Tụng)*.

+ Cải tạo khoảng 06 km hệ thống thoát nước mặt và xây dựng hệ thống thu gom nước thải trên lưu vực suối Nông Thượng, xây dựng cống hộp của suối Nông Thượng với nội dung công việc dự kiến như sau: Nạo vét lòng suối trên tổng chiều dài khoảng 06 km; kè 02 bên bờ suối với tổng chiều dài khoảng 06 km; lắp đặt mới hệ thống thu gom nước thải trên tổng chiều dài khoảng 06 km suối; xây dựng hệ thống cống hộp của suối Nông Thượng *(đoạn chạy qua trường cấp 3 Bắc Kạn ra sông Cầu)* với tổng chiều dài khoảng 280 m *(bao gồm trạm bơm, cửa xả và các thiết bị cần thiết khác)*.

- Hợp phần 2: Phi công trình *(Nâng cao năng lực)*:

2. Địa điểm thực hiện: Tại thành phố Bắc Kạn.

3. Thời gian thực hiện:Giai đoạn 2024 – 2027.

4. Tổng mức đầu tư: 685.142 triệu đồng, tương đương 25,158 triệu Euro.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn vay của cơ quan Phát triển Pháp *(AFD)*: 18,076 triệu Euro, tương đương 492.272 triệu đồng.

- Vốn viện trợ không hoàn lại: 1,5 triệu Euro, tương đương 40.851 triệu đồng.

- Vốn đối ứng: 152.019 triệu đồng, tương đương 5,582 triệu Euro.

6. Cơ chế tài chính trong nước và phương thức cho vay lại:

- Vốn vay của cơ quan Phát triển Pháp *(AFD)*: Ngân sách nhà nước cấp phát 90%, Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn vay lại 10%.

- Vốn viện trợ không hoàn lại: Ngân sách nhà nước cấp phát 100%.

- Vốn đối ứng: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn tự cân đối, bố trí trong kế hoạch chi đầu tư phát triển hằng năm. Phương án bố trí vốn đối ứng: 50% từ nguồn ngân sách tỉnh, 50% từ nguồn ngân sách thành phố Bắc Kạn.

**2. Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang**

1. Quy mô đầu tư điều chỉnh:

a) Đoạn tuyến Km37 - Km39 thuộc tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể:

Quy mô đường cấp III miền núi *(theo TCVN 4054:2005 đường ô tô - Yêu cầu thiết kế)*, châm chước đối với những đoạn khó khăn, mở rộng mặt đường, lề gia cố để chiều rộng nền đường đạt Bn = 12 m.

b) Tuyến Ba Bể, Bắc Kạn kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang:

- Quy mô đường cấp IV miền núi *(theo TCVN 4054:2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế),* châm chước đối với những đoạn khó khăn.

- Chiều dài tuyến khoảng 37,5 km.

2. Tổng mức đầu tư dự án sau điều chỉnh: 3.837,809 tỷ đồng.

3. Cơ cấu nguồn vốn sau điều chỉnh:

a) Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 3.560 tỷ đồng;

b) Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh: 277,809 tỷ đồng.

**3. Nghị quyết về kết quả kỳ họp thứ 18 HĐND tỉnh *(kỳ họp chuyên đề)***

**IV.** **NỘI DUNG KỲ HỌP THỨ 19**

Kỳ họp thứ 19 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026 *(kỳ họp chuyên đề)* tổ chức trong 01 ngày 31/5/2024 và thống nhất thông qua 08 nghị quyết chuyên đề, 01 nghị quyết về kết quả kỳ họp, cụ thể:

**1. Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ năm 2024 *(bổ sung lần 2)***

Phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ năm 2024 *(bổ sung lần 2),* với tổng số tiền 19.906,175 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ: 1.734,195 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh: 891,28 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển điểm du lịch trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 23/10/2023 của HĐND tỉnh: 1.755.000.000 đồng.

- Ủy thác vốn sang Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn: 15.525,7 triệu đồng.

**2. Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024, dự toán chi thường xuyên chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024 của các chương trình mục tiêu quốc gia**

Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024, dự toán chi thường xuyên chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024 của các chương trình mục tiêu quốc gia đối với các đơn vị, địa phương với tổng số tiền 65.081,885 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 58.049,969 triệu đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 6.670,929 triệu đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 360,985 triệu đồng.

**3. Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án *(bổ sung)* năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án *(bổ sung)* năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn với tổng diện tích 1,859 ha, đối tượng là rừng trồng đối với 3 công trình, dự án:

- Công trình Khắc phục hậu quả thiên tai khu vực sạt lở đất tại tổ 1, thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới.

- Dự án Khắc phục sạt trượt taluy dương xuống khu nhà Huyện uỷ huyện Chợ Mới.

- Công trình Xử lý điểm đen TNGT đoạn Km131+200 - Km131+900 và đoạn Km146+00 - Km146+200 QL.3 tỉnh Bắc Kạn.

**4. Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 *(lần 2)***

1. Quy mô đầu tư sau điều chỉnh: Xây dựng 272 tuyến *(tăng 21 tuyến)* đường lâm nghiệp với tổng chiều dài khoảng 495 km *(giảm 4,50 km),* tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn loại C *(TCVN 10380-2014)* có châm trước về độ dốc. Trong đó:

a) Cắt 18 tuyến đường lâm nghiệp đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với tổng chiều dài 30,12 km.

b) Điều chỉnh giảm 35,84 km do chênh lệch chiều dài một số tuyến đường lâm nghiệp đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh so với thực tế khảo sát, thiết kế.

c) Bổ sung 39 tuyến đường lâm nghiệp mới với tổng chiều dài 61,46 km.

2. Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 222,851 tỷ đồng *(giảm 1,7 tỷ đồng).*

3. Cơ cấu nguồn vốn dự án sau điều chỉnh: 198,3 tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương; 24,551 tỷ đồng bổ sung từ nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023.

**5. Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trường Mầm non Dương Quang, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn**

1. Cơ cấu nguồn vốn sau điều chỉnh:

- Nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh điều hành: 15,115 tỷ đồng, gồm:

+ Nguồn thu xổ số kiến thiết: 13,951 tỷ đồng.

+ Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024: 1,164 tỷ đồng.

- Ngân sách thành phố Bắc Kạn: 9,06 tỷ đồng.

2. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2024.

**6. Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Quảng Bạch - Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn**

Quy mô đầu tư sau điều chỉnh: Xây dựng tuyến đường Quảng Bạch - Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn với chiều dài khoảng 16,5 km. Trong đó:

- Tận dụng đoạn đầu tuyến có chiều dài khoảng 2,5 km từ QL.3C thuộc xã Quảng Bạch đến xã Tân Lập đã có mặt đường bê tông xi măng *(không cải tạo, nâng cấp)*.

- Mở mới đoạn tuyến có chiều dài khoảng 14 km với quy mô đường giao thông nông thôn loại B *(theo TCVN 10380:2014)*, châm chước những đoạn khó khăn; điểm đầu cách QL.3C khoảng 2,5 km, tiếp giáp với đoạn đường bê tông xi măng được tận dụng thuộc địa phận xã Tân Lập; điểm cuối kết nối với tuyến đường từ thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể, thuộc địa phận xã Bằng Phúc.

**7. Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh lựa chọn huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 - 2025**

Lựa chọn 02 huyện: Na Rì và Pác Nặm thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 - 2025.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao mục tiêu, nhiệm vụ, yêu cầu cụ thể đối với từng chương trình mục tiêu quốc gia cho huyện Na Rì và huyện Pác Nặm.

**8. Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương *(lần 11)***

1. Điều chỉnh tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương như sau:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh là 3.880.911 triệu đồng *(giảm 1.164 triệu đồng)*, bao gồm:

a) Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 2.297.600 triệu đồng.

b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.127.182 triệu đồng.

c) Xổ số kiến thiết: 96.836 triệu đồng *(giảm (hủy) kế hoạch vốn do thu không đạt kế hoạch giao năm 2023: 1.164 triệu đồng)*.

d) Bội chi ngân sách địa phương: 49.060 triệu đồng.

đ) Nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi cấp tỉnh: 310.233 triệu đồng.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương *(lần 11)* như sau:

a) Nguồn vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết:

Giảm *(hủy)* kế hoạch vốn 01 dự án *(Trường Mầm non Dương Quang, thành phố Bắc Kạn)* do thu không đạt kế hoạch giao năm 2023: 1.164 triệu đồng.

b) Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024:

- Giảm kế hoạch vốn dự phòng: 1.664 triệu đồng.

- Tăng kế hoạch vốn cho 02 dự án: 1.664 triệu đồng.

**9. Nghị quyết về kết quả kỳ họp thứ 19 HĐND tỉnh *(kỳ họp chuyên đề)***

1. Văn phòng sẽ thông tin về nội dung Nghị quyết thông qua tại kỳ họp thứ 20 (tổ chức ngày 20/6/2024) đến các đại biểu HĐND tỉnh ngay sau khi kết thúc kỳ họp. [↑](#footnote-ref-1)